tàn xún

探寻

verb · to explore, to seek

Example Sentences

Tā xǐ huan tàn xún gǔ lǎo de mì mì
他喜欢探寻古老的秘密。

He likes to explore ancient secrets.

Wǒ men tà shàng lǚ tú tàn xún wèi zhī de shì jiè
我们踏上旅途，探寻未知的世界。

We set out on a journey to explore the unknown world.

kē xué jiā zài tàn xún xīn de néng yuán
科学家在探寻新的能源。

Scientists are exploring new energy sources.

Trace each character, then write the word on your own.